

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                             | Thuyết minh |                        |                        |
|------------|-----------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            |                                                     |             | 31/03/2013             | 31/12/2012             |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          |             | <b>795,637,907,706</b> | <b>810,600,439,641</b> |
| 110        | I. Tiền và các khoản tương đương tiền               |             | 183,771,031,688        | 173,277,747,638        |
| 111        | 1. Tiền                                             | 03          | 157,518,066,258        | 131,277,747,638        |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                       |             | 26,252,965,430         | 42,000,000,000         |
| 120        | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn             |             |                        |                        |
| 121        | 1. Đầu tư ngắn hạn                                  |             |                        |                        |
| 129        | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)            |             |                        |                        |
| 130        | III. Các khoản phải thu ngắn hạn                    |             | 168,711,260,077        | 172,991,047,990        |
| 131        | 1. Phải thu khách hàng                              |             | 135,124,052,470        | 142,800,389,986        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                          |             | 16,303,351,123         | 12,439,674,834         |
| 133        | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         |             |                        |                        |
| 134        | 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             |                        |                        |
| 135        | 5. Các khoản phải thu khác                          | 04          | 17,969,612,770         | 18,214,002,797         |
| 139        | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           |             | (685,756,286)          | (463,019,627)          |
| 140        | IV. Hàng tồn kho                                    |             | 410,239,129,195        | 429,428,084,654        |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                     | 05          | 411,297,869,229        | 430,486,824,688        |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               |             | (1,058,740,034)        | (1,058,740,034)        |
| 150        | V. Tài sản ngắn hạn khác                            |             | 32,916,486,746         | 34,903,559,359         |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       |             | 3,942,395,443          | 2,942,134,648          |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          |             | 25,391,665,072         | 28,609,247,100         |
| 154        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 06          | 2,571,594,622          | 2,571,594,622          |
| 158        | 4. Tài sản ngắn hạn khác                            |             | 1,010,831,609          | 780,582,989            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           |             | <b>809,507,648,050</b> | <b>835,109,222,935</b> |
| 210        | I. Các khoản phải thu dài hạn                       |             |                        |                        |
| 211        | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  |             |                        |                        |
| 212        | 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               |             |                        |                        |
| 213        | 3. Phải thu dài hạn nội bộ                          |             |                        |                        |
| 218        | 4. Phải thu dài hạn khác                            |             |                        |                        |
| 219        | 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            |             |                        |                        |

## **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013*

*Đơn vị tính: VND*

| <b>Mã số</b> | <b>TÀI SẢN</b>                                    | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/03/2013</b>        | <b>31/12/2012</b>        |
|--------------|---------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| 220          | <b>II. Tài sản cố định</b>                        |                    | <b>798,654,750,612</b>   | <b>821,282,589,317</b>   |
| 221          | 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 07                 | 749,913,647,147          | 772,575,133,688          |
| 222          | - Nguyên giá                                      |                    | 1,488,285,530,545        | 1,481,209,133,918        |
| 223          | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      |                    | (738,371,883,398)        | (708,634,000,230)        |
| 224          | 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 |                    |                          |                          |
| 225          | - Nguyên giá                                      |                    |                          |                          |
| 226          | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      |                    |                          |                          |
| 227          | 3. Tài sản cố định vô hình                        |                    |                          |                          |
| 228          | - Nguyên giá                                      |                    |                          |                          |
| 229          | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      |                    |                          |                          |
| 230          | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 08                 | 48,741,103,465           | 48,707,455,629           |
| 240          | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   |                    |                          |                          |
| 241          | - Nguyên giá                                      |                    |                          |                          |
| 242          | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      |                    |                          |                          |
| 250          | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     |                    |                          |                          |
| 251          | 1. Đầu tư vào công ty con                         |                    |                          |                          |
| 252          | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        |                    |                          |                          |
| 258          | 3. Đầu tư dài hạn khác                            |                    |                          |                          |
| 259          | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) |                    |                          |                          |
| 260          | <b>V. Lợi thế thương mại</b>                      |                    |                          |                          |
| 270          | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                   |                    | <b>10,852,897,438</b>    | <b>13,826,633,618</b>    |
| 271          | 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 09                 | 9,898,992,292            | 10,948,881,542           |
| 272          | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 |                    |                          |                          |
| 278          | 3. Tài sản dài hạn khác                           |                    | 953,905,146              | 2,877,752,076            |
| 280          | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                          |                    | <b>1,605,145,555,756</b> | <b>1,645,709,662,576</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

| Mã số | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND         |                          |
|-------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                                |             | 31/03/2013               | 31/12/2012               |
| 300   | <b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>967,173,147,176</b>   | <b>963,474,842,306</b>   |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>792,556,998,693</b>   | <b>786,939,817,431</b>   |
| 311   | 1. Vay và nợ ngắn hạn                          | 10          | 531,229,689,334          | 499,858,454,837          |
| 312   | 2. Phải trả người bán                          |             | 195,305,758,950          | 233,125,085,785          |
| 313   | 3. Người mua trả tiền trước                    |             | 30,891,743,772           | 17,184,578,798           |
| 314   | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 11          | 376,671,050              | 528,779,344              |
| 315   | 5. Phải trả người lao động                     |             | 10,375,272,122           | 16,435,599,842           |
| 316   | 6. Chi phí phải trả                            | 12          | 22,745,882,316           | 18,280,606,873           |
| 317   | 7. Phải trả nội bộ                             |             |                          |                          |
| 318   | 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây |             |                          |                          |
| 319   | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác           | 13          | 1,631,981,149            | 1,526,711,952            |
| 320   | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 |             |                          |                          |
| 323   | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             |                          |                          |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>174,616,148,483</b>   | <b>176,535,024,875</b>   |
| 331   | 1. Phải trả dài hạn người bán                  |             |                          |                          |
| 332   | 2. Phải trả dài hạn nội bộ                     |             |                          |                          |
| 333   | 3. Phải trả dài hạn khác                       |             | 4,338,916,866            | 6,364,073,251            |
| 334   | 4. Vay và nợ dài hạn                           | 14          | 170,277,231,617          | 170,170,951,624          |
| 335   | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             |             |                          |                          |
| 336   | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm               |             |                          |                          |
| 337   | 7. Dự phòng phải trả dài hạn                   |             |                          |                          |
| 338   | 8. Doanh thu chưa thực hiện                    |             |                          |                          |
| 400   | <b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>620,315,311,567</b>   | <b>664,442,914,404</b>   |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | 15          | <b>620,315,311,567</b>   | <b>664,442,914,404</b>   |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   |             | 432,449,470,000          | 432,449,470,000          |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | 86,520,960,000           | 86,520,960,000           |
| 413   | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     |             |                          |                          |
| 414   | 4. Cổ phiếu quỹ (*)                            |             | (55,559,400)             | (55,559,400)             |
| 415   | 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             |             |                          |                          |
| 416   | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  |             |                          |                          |
| 417   | 7. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | 63,001,315,847           | 63,001,315,847           |
| 418   | 8. Quỹ dự phòng tài chính                      |             | 7,584,817,758            | 7,584,817,758            |
| 419   | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               |             |                          |                          |
| 420   | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 30,814,307,362           | 74,941,910,199           |
| 421   | 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản           |             |                          |                          |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          |             |                          |                          |
| 432   | 1. Nguồn kinh phí                              |             |                          |                          |
| 433   | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           |             |                          |                          |
| 500   | <b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>         |             | <b>17,657,097,013</b>    | <b>17,791,905,866</b>    |
| 510   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>1,605,145,555,756</b> | <b>1,645,709,662,576</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

| Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | 31/03/2013   | 31/12/2012   |
|------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             |              |              |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             |              |              |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             |              |              |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             |              |              |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             |              |              |
| - Dollar Mỹ (USD)                              |             | 3,893,197.82 | 3,929,442.67 |
| - Euro (EUR)                                   |             | 6,482.62     | 6,482.62     |
| - Yên Nhật (JPY)                               |             | 4,111,934.00 | 4,111,934.00 |
| - Peso Phillippine (PHP)                       |             | 170.00       | 170.00       |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |              |              |

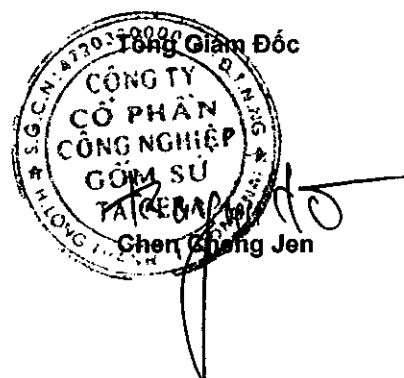
Đồng Nai, ngày 26 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

  
Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

  
Lai Ping Shan



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỮ TAICERA**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 1 NĂM 2013**

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU                                            | MÃ SỐ | THUYẾT | Quý 1            |                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|-----------------------------------------------------|-------|--------|------------------|------------------|------------------------------------|------------------|
|                                                     |       | MINH   | Năm nay          | Năm trước        | Năm nay                            | Năm trước        |
| [ 1 ]                                               | [ 2 ] | [ 3 ]  | [ 4 ]            | [ 5 ]            | [ 6 ]                              | [ 7 ]            |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 01    | VI.25  | 331,100,456,796  | 324,584,691,370  | 331,100,456,796                    | 324,584,691,370  |
| 2. Các khoản giảm trừ                               | 02    |        | 6,498,501,702    | 5,831,176,037    | 6,498,501,702                      | 5,831,176,037    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |        | 324,601,955,094  | 318,753,515,333  | 324,601,955,094                    | 318,753,515,333  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                 | 11    | V.27   | 306,184,330,039  | 274,870,526,159  | 306,184,330,039                    | 274,870,526,159  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 20    |        | 18,417,625,055   | 43,882,989,174   | 18,417,625,055                     | 43,882,989,174   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                    | 21    | V.26   | 892,974,403      | 819,608,995      | 892,974,403                        | 819,608,995      |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính                      | 22    | V.28   | 9,273,198,496    | 9,822,383,409    | 9,273,198,496                      | 9,822,383,409    |
| Trong đó chi phí lãi vay                            | 23    |        | 8,057,937,536    | 6,877,498,371    | 8,057,937,536                      | 6,877,498,371    |
| 8. Chi phí bán hàng                                 | 24    |        | 36,360,585,697   | 36,412,466,897   | 36,360,585,697                     | 36,412,466,897   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 25    |        | 18,589,380,492   | 19,222,118,129   | 18,589,380,492                     | 19,222,118,129   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |        | (44,912,565,227) | (20,754,370,266) | (44,912,565,227)                   | (20,754,370,266) |
| 11. Thu nhập khác                                   | 31    |        | 818,400,314      | 1,172,768,293    | 818,400,314                        | 1,172,768,293    |
| 12. Chi phí khác                                    | 32    |        | 168,796,777      | -                | 168,796,777                        | -                |
| 13. Lợi nhuận khác                                  | 40    |        | 649,603,537      | 1,172,768,293    | 649,603,537                        | 1,172,768,293    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    |        | (44,262,961,690) | (19,581,601,973) | (44,262,961,690)                   | (19,581,601,973) |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    | 51    | VI.30  | -                | -                | -                                  | -                |
| 16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại                  | 52    | VI.30  | -                | -                | -                                  | -                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 60    |        | (44,262,961,690) | (19,581,601,973) | (44,262,961,690)                   | (19,581,601,973) |
| 17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số       |       |        | (135,078,354)    | (215,897,695)    | (135,078,354)                      | (215,897,695)    |
| 17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ |       |        | (44,127,883,336) | (19,365,704,278) | (44,127,883,336)                   | (19,365,704,278) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 70    |        | (1021)           | (475)            | (1021)                             | (475)            |

**Giải trình về nguyên nhân tăng trưởng lợi nhuận quý 1/2013 so với quý 1/2012:**

Do chi phí đầu vào của cuối năm 2012 cao và những tháng đầu năm 2013 lại tiếp tục tăng ( khí thiên nhiên tăng trên 15%, nguyên nhiên liệu, nhân công ..) làm cho giá thành sản phẩm tăng cao, mặt khác do tình hình kinh tế

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÔM SỬ TAICERA  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 1 NĂM 2013**

toàn cầu khó khăn nên đơn vị chưa thể điều chỉnh giá bán do đó đã ảnh hưởng đến lợi nhuận quý này của đơn vị.

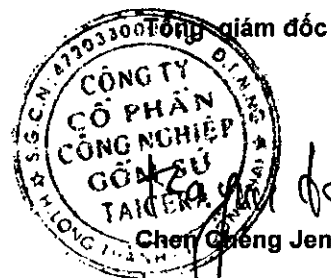
Ngày 26 tháng 04 năm 2013

**Người lập biểu**

  
**Trần Đình Tâm**

**Kế toán trưởng**

  
**Lai Ping Shan**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 1 Năm 2013

| Mã số     | Chi tiêu                                                                                         | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND        |                         |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
|           |                                                                                                  |             | Quý I Năm 2013          | Quý I Năm 2012          |
| <b>01</b> | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |             |                         |                         |
|           | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                   |             | <b>(44,262,961,690)</b> | <b>(19,581,601,973)</b> |
|           | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |             |                         |                         |
| 02        | 1. Khấu hao tài sản cố định                                                                      |             | 29,737,883,168          | 17,493,319,507          |
| 03        | 2. Các khoản dự phòng                                                                            |             | 222,736,659             | 48,284,430              |
| 04        | 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                             |             |                         |                         |
| 05        | 4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                   |             | (451,355,797)           | (588,474,431)           |
| 06        | 5. Chi phí lãi vay                                                                               |             | 8,057,937,536           | 6,877,498,371           |
| <b>08</b> | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          |             | <b>(6,695,760,124)</b>  | <b>4,249,025,904</b>    |
| 09        | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | 7,044,384,662           | (1,369,699,647)         |
| 10        | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | 19,188,955,459          | (21,861,184,457)        |
| 11        | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (27,815,364,452)        | 13,373,974,608          |
| 12        | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 49,628,455              | (13,103,050,772)        |
| 13        | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (7,319,863,711)         | (6,355,835,470)         |
| 14        | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (87,682,036)            | 9,627,154               |
| 15        | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          |             | 1,923,846,930           | 452,024,323             |
| 16        | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (124,397,338)           | (372,953,787)           |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             |             | <b>(13,836,252,155)</b> | <b>(24,978,072,144)</b> |
|           | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |             |                         |                         |
| 21        | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                |             | (7,110,044,463)         | (44,650,544,457)        |
| 22        | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             |             |                         | 318,181,818             |
| 23        | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             |                         |                         |
| 24        | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             |                         |                         |
| 25        | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       |             |                         |                         |
| 26        | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   |             |                         |                         |
| 27        | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 451,355,797             | 270,292,613             |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 |             | <b>(6,658,688,666)</b>  | <b>(44,062,070,026)</b> |
|           | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |             |                         |                         |
| 31        | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   |             |                         |                         |
| 32        | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       |             |                         | (82,400)                |
| 33        | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                          |             | 177,549,508,976         | 219,893,450,360         |
| 34        | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       |             | (146,490,483,659)       | (182,593,009,619)       |
| 35        | 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính                                                                |             |                         |                         |
| 36        | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       |             |                         | (927,096,040)           |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 1 Năm 2013

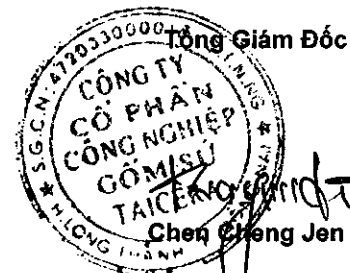
| Mã số | Chi tiêu                                                | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND |                  |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|
|       |                                                         |             | Quý I Năm 2013   | Quý I Năm 2012   |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            |             | 31,059,025,317   | 36,373,262,301   |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          |             | 10,564,084,496   | (32,666,879,869) |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 173,277,747,638  | 187,270,731,087  |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | (70,800,446)     | 3,347,133,648    |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 03          | 183,771,031,688  | 157,950,984,866  |

Đồng Nai, ngày 26 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

  
Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

  
Lai Ping Shan


# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 1 Năm 2013**

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

### **1.1 Thông tin doanh nghiệp**

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Ngày 12 tháng 11 năm 2012, Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười hai, theo đó: vốn điều lệ của Công ty là 432.449.470.000 đồng, tổng số cổ phần là 43.244.947, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập là 14.562.777 cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó:

- UNION TIME ENTERPRISE LIMITED nắm giữ 12.626.691 cổ phần.
- Ông CHEN, WEN-CHIA nắm giữ 144.303 cổ phần.
- Bà LIN, YU-LAN nắm giữ 144.303 cổ phần.
- Bà CHENG, YEU-CHYI nắm giữ 144.303 cổ phần.
- Ông CHEN, SIN-SIANG nắm giữ 1.503.177 cổ phần.

Tổng số cổ phiếu ghi tên do các cổ đông sáng lập nước ngoài nắm giữ phải bảo đảm tương ứng với giá trị cổ phần ít nhất bằng 30% vốn điều lệ trong suốt quá trình hoạt động của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.**

### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

### **1.4 Các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính:**

#### **Công ty con**

- |               |                                                                       |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------|
| ▪ Tên công ty | Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Taiware                        |
| Địa chỉ       | KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai.                |
| Vốn điều lệ   | 2,000,575,420 VND                                                     |
| Tỷ lệ góp vốn | 55.00%                                                                |
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Phát Triển Taicera                                       |
| Địa chỉ       | Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM |
| Vốn điều lệ   | 21,204,134,400 VND                                                    |
| Tỷ lệ góp vốn | 51.00%                                                                |
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Taicera Keraben                                          |
| Địa chỉ       | KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai.                |
| Vốn điều lệ   | 14,482,440,000 VND                                                    |
| Tỷ lệ góp vốn | 51.00%                                                                |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2013

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Báo cáo tài chính hợp nhất

#### *Công ty con*

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

#### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng:*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

#### *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2013

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                            |           |
|----------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc   | 4%        |
| - Máy móc, thiết bị        | 10% - 16% |
| - Phương tiện vận tải      | 10%       |
| - Thiết bị công cụ quản lý | 12.5%     |

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu trừ các khoản dự phòng thích hợp.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2013

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 1 Năm 2013**

### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính***

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành 15%.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

### 3. TIỀN

|                                                           | 31/03/2013             | 31/12/2012             |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                                                  | 1,558,346,778          | 2,011,559,584          |
| Tiền gửi ngân hàng                                        | 155,959,719,480        | 129,266,188,054        |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng) | 26,252,965,430         | 42,000,000,000         |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>183,771,031,688</b> | <b>173,277,747,638</b> |

### 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                             | 31/03/2013            | 31/12/2012            |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phải thu về cổ phần hoá                   |                       |                       |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia |                       |                       |
| - Phải thu người lao động                   |                       |                       |
| - Phải thu về Bảo hiểm xã hội               |                       | 6,857,815             |
| - Phải thu khác                             | 17,969,612,770        | 18,207,144,982        |
| + Phải thu lại tiền thuế TNCN               |                       | 424,348,763           |
| + Trợ cấp thôi việc                         | 3,426,983,474         | 3,529,037,865         |
| + Tiền thuê đất KCN Cát Lái                 | 13,379,714,220        | 13,379,714,220        |
| + Khác                                      | 1,162,915,076         | 874,044,134           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>17,969,612,770</b> | <b>18,214,002,797</b> |

### 5. HÀNG TỒN KHO

|                                        | 31/03/2013             | 31/12/2012             |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu                | 125,727,375,069        | 129,220,601,698        |
| - Công cụ, dụng cụ                     | 13,842,799,692         | 14,409,987,933         |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 26,530,762,086         | 25,508,524,787         |
| - Thành phẩm                           | 245,196,932,382        | 261,347,710,270        |
| - Hàng hóa                             |                        |                        |
| - Hàng gửi đi bán                      |                        |                        |
| - Hàng hóa bất động sản                |                        |                        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>       | <b>411,297,869,229</b> | <b>430,486,824,688</b> |

### 6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

|                                    | 31/03/2013            | 31/12/2012            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế GTGT được khấu trừ          | 25,391,665,072        | 28,609,247,100        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp       | 2,571,594,622         | 2,571,594,622         |
| - Thuế TNCN nộp thừa               |                       |                       |
| - Các khoản khác phải thu nhà nước |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                        | <b>27,963,259,694</b> | <b>31,180,841,722</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2013

| 7. TÀNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH |                        |                          |                       |                       |                       | Đơn vị tính: VND         |  |
|----------------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--|
| Chi tiêu                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị         | Phương tiện vận tải   | Thiết bị quản lý      | TSCĐ hữu hình khác    | Cộng                     |  |
| <b>I. Nguyên giá</b>                   |                        |                          |                       |                       |                       |                          |  |
| 1. Số dư đầu kỳ                        | 291,880,777,206        | 1,087,355,795,767        | 32,988,982,305        | 11,388,598,652        | 57,594,979,988        | 1,481,209,133,918        |  |
| 2. Số tăng trong kỳ                    | 4,793,228,892          | 1,572,482,428            |                       | 21,590,901            | 689,094,406           | 7,076,396,627            |  |
| - Mua sắm mới                          |                        | 1,572,482,428            |                       | 21,590,901            | 689,094,406           | 2,283,167,735            |  |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành               |                        |                          |                       |                       |                       | 4,793,228,892            |  |
| - Tăng khác                            | 4,793,228,892          |                          |                       |                       |                       |                          |  |
| 3. Số giảm trong kỳ                    |                        |                          |                       |                       |                       |                          |  |
| - Chuyển sang công cụ, dụng cụ         |                        |                          |                       |                       |                       |                          |  |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư               |                        |                          |                       |                       |                       |                          |  |
| - Thanh lý, nhượng bán                 |                        |                          |                       |                       |                       |                          |  |
| - Giảm khác                            |                        |                          |                       |                       |                       |                          |  |
| <b>4. Số dư cuối kỳ</b>                | <b>296,674,006,098</b> | <b>1,088,928,278,195</b> | <b>32,988,982,305</b> | <b>11,410,189,553</b> | <b>58,284,074,394</b> | <b>1,488,285,530,545</b> |  |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                        |                          |                       |                       |                       |                          |  |
| 1. Số dư đầu kỳ                        | 86,127,717,344         | 563,479,326,076          | 15,323,906,139        | 6,665,751,617         | 37,037,299,054        | 708,634,000,230          |  |
| 2. Số tăng trong kỳ                    | 2,802,133,632          | 24,972,250,211           | 704,467,064           | 250,189,737           | 1,008,842,524         | 29,737,883,168           |  |
| - Khấu hao trong kỳ                    | 2,802,133,632          | 24,972,250,211           | 704,467,064           | 250,189,737           | 1,008,842,524         | 29,737,883,168           |  |
| - Tăng khác                            |                        |                          |                       |                       |                       |                          |  |
| 3. Số giảm trong kỳ                    |                        |                          |                       |                       |                       |                          |  |
| - Chuyển sang công cụ, dụng cụ         |                        |                          |                       |                       |                       |                          |  |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư               |                        |                          |                       |                       |                       |                          |  |
| - Thanh lý, nhượng bán                 |                        |                          |                       |                       |                       |                          |  |
| - Giảm khác                            |                        |                          |                       |                       |                       |                          |  |
| <b>4. Số dư cuối kỳ</b>                | <b>88,929,850,976</b>  | <b>588,451,576,287</b>   | <b>16,028,373,203</b> | <b>6,915,941,354</b>  | <b>38,046,141,578</b> | <b>738,371,883,398</b>   |  |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>            |                        |                          |                       |                       |                       |                          |  |
| Tại ngày đầu kỳ                        | 205,753,059,862        | 523,876,469,691          | 17,665,076,166        | 4,722,847,035         | 20,557,680,934        | 772,575,133,688          |  |
| Tại ngày cuối kỳ                       | 207,744,155,122        | 500,476,701,908          | 16,960,609,102        | 4,494,248,199         | 20,237,932,816        | 749,913,647,147          |  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 1 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                | <u>31/03/2013</u>     | <u>31/12/2012</u>     |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b> | <b>48,741,103,465</b> | <b>48,707,455,629</b> |
| Trong đó:                                      |                       |                       |
| + Hệ thống ERP                                 | 4,439,021,699         | 4,439,021,699         |
| + Hệ thống MMTB thuộc xưởng IV                 | 24,216,843,160        | 25,080,996,880        |
| + Chi phí xây dựng tường rào                   | 236,670,455           | 236,670,455           |
| + Chi phí thiết kế công trình                  | 204,750,000           | 204,750,000           |
| + Chi phí khảo sát địa chất                    | 59,090,909            | 59,090,909            |
| + Chi phí san lấp mặt bằng                     | 1,570,380,311         | 1,570,380,311         |
| + Chi phí tư vấn thuê đất Quận 2               | 139,836,000           | 139,836,000           |
| + Mua sắm TSCĐ khác                            | 17,874,510,931        | 16,976,709,375        |

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                               | <u>31/03/2013</u>           | <u>31/12/2012</u>            |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| - Gạch lót lò nung xưởng 3    | 6,304,446,820               | 7,207,034,255                |
| - Tiền thuê đất KCN Mỹ Xuân A | 2,022,909,840               | 2,697,213,119                |
| - Chi phí công cụ dụng cụ     |                             |                              |
| - Chi phí trước thành lập     | 412,000,000                 | 412,000,000                  |
| - Chi phí sử dụng thương hiệu | 236,022,708                 | 474,744,705                  |
| - Khác                        | 923,612,924                 | 157,889,463                  |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u>9,898,992,292</u></b> | <b><u>10,948,881,542</u></b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

### 10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|                                                    | 31/03/2013             | 31/12/2012             |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                | <b>484,207,515,302</b> | <b>437,811,624,972</b> |
| - Vay ngắn hạn                                     | 484,207,515,302        | 437,811,624,972        |
| + Ngân hàng Bangkok TP HCM                         | 124,723,349,522        | 41,329,944,282         |
| + Ngân hàng HSBC TP HCM                            | 14,381,436,993         | 25,678,497,186         |
| + Ngân hàng Ngoại thương VN - chi nhánh Nhơn Trạch | 198,957,508,002        | 197,574,122,886        |
| + Ngân hàng Indovina Đồng Nai                      | 61,181,458,119         | 83,115,319,722         |
| + Ngân hàng ChinaTrust                             | 20,463,243,610         | 21,930,900,892         |
| + Ngân hàng Huanan                                 | 30,095,756,014         | 30,076,971,453         |
| + Ngân hàng Fubon Bình Thạnh                       | 13,251,417,185         | 5,051,022,019          |
| + Ngân hàng Shanghai Đồng Nai                      | 21,153,345,857         | 18,900,646,532         |
| + Ngân hàng Fubon Taiwan                           |                        | 14,154,200,000         |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                      | <b>47,022,174,032</b>  | <b>62,046,829,865</b>  |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả - VND                     | 47,022,174,032         | 62,046,829,865         |
| + Ngân hàng Bangkok TP HCM                         |                        |                        |
| + Ngân hàng HSBC TP HCM                            | 14,791,623,208         | 14,782,390,872         |
| + Ngân hàng Indovina Đồng Nai                      | 6,479,835,321          | 12,951,581,736         |
| + Ngân hàng Fubon Bình Thạnh                       | 7,901,182,404          | 10,528,334,405         |
| + Ngân hàng Fubon Hà Nội                           | 17,849,533,099         | 23,784,522,852         |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>531,229,689,334</b> | <b>499,858,454,837</b> |

### 11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                              | 31/03/2013         | 31/12/2012         |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng      | 144,920,293        | 384,275,073        |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt     |                    |                    |
| - Thuế xuất, nhập khẩu       |                    |                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 36,154,832         | 123,836,868        |
| - Thuế thu nhập cá nhân      | 195,595,925        | 20,667,403         |
| - Thuế nhà đất               |                    |                    |
| - Thuế khác                  |                    |                    |
| <b>Cộng</b>                  | <b>376,671,050</b> | <b>528,779,344</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                            | 31/03/2013            | 31/12/2012            |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi vay phải trả                         | 738,073,825           | 1,226,844,564         |
| - Dịch vụ đảm bảo chất lượng gạch mài bóng | 15,441,737,918        | 13,206,410,188        |
| - Phí hoa hồng bán hàng                    | 2,765,403,984         |                       |
| - Phí sử dụng nhãn hiệu                    | 347,133,333           |                       |
| - Chi phí phải trả khác                    | 3,453,533,256         | 3,847,352,121         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>22,745,882,316</b> | <b>18,280,606,873</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 1 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

**13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                     | <u>31/03/2013</u>           | <u>31/12/2012</u>           |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Kinh phí công đoàn                | 173,943,502                 |                             |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế    | 3,648,220                   |                             |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              | <b>1,454,389,427</b>        | <b>1,526,711,952</b>        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác |                             |                             |
| + <i>Thù lao và cổ tức phải trả</i> | 3,485,490                   | 3,485,490                   |
| + <i>Các khoản tạm thu phải trả</i> | 1,389,903,937               | 1,498,226,462               |
| + <i>Khác</i>                       | 61,000,000                  | 25,000,000                  |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>1,631,981,149</u></b> | <b><u>1,526,711,952</u></b> |

**14. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

|                               | <u>31/03/2013</u>             | <u>31/12/2012</u>             |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Vay dài hạn</b>            | <b>170,277,231,617</b>        | <b>170,170,951,624</b>        |
| - <b>Vay dài hạn - VND</b>    | <b>170,277,231,617</b>        | <b>170,170,951,624</b>        |
| + Ngân hàng Bangkok TP HCM    |                               |                               |
| + Ngân hàng HSBC TP HCM       | 36,979,045,732                | 36,955,965,107                |
| + Ngân hàng Indovina Đồng Nai | 38,878,894,038                | 38,854,627,396                |
| + Ngân hàng Fubon Bình Thạnh  | 28,971,001,941                | 28,952,919,406                |
| + Ngân hàng Fubon Hà Nội      | 65,448,289,906                | 65,407,439,715                |
| <b>Nợ dài hạn</b>             |                               |                               |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u>170,277,231,617</u></b> | <b><u>170,170,951,624</u></b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 1 Năm 2013

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                    | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                        | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Đơn vị tính: VND |
|------------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|------------------|
|                                    |                           |                        |                       |                     |                            |                          |                       |                        |                  |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>         |                           | <b>407,973,600,000</b> | <b>86,520,960,000</b> | <b>(42,225,400)</b> | <b>2,199,217,643</b>       | <b>142,255,663,312</b>   | <b>46,878,629,507</b> | <b>4,303,275,411</b>   |                  |
| Tăng vốn trong năm trước           |                           | 24,475,870,000         |                       | (13,334,000)        |                            | (24,475,870,000)         |                       |                        |                  |
| Lãi trong năm trước                |                           |                        |                       |                     |                            | 3,403,620,975            |                       |                        |                  |
| Tăng khác                          |                           |                        |                       |                     |                            |                          |                       |                        |                  |
| Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận |                           |                        |                       |                     |                            | (20,153,357,925)         |                       |                        |                  |
| Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát        |                           |                        |                       |                     |                            | (1,612,268,631)          |                       |                        |                  |
| Chia cổ tức                        |                           |                        |                       |                     |                            | (24,475,877,532)         |                       |                        |                  |
| Giảm khác                          |                           |                        |                       |                     | (2,199,217,643)            |                          |                       | (749,129,238)          |                  |
| <b>Số dư đầu năm</b>               |                           | <b>432,449,470,000</b> | <b>86,520,960,000</b> | <b>(55,559,400)</b> |                            | <b>74,941,910,199</b>    | <b>63,001,315,847</b> | <b>7,584,817,758</b>   |                  |
| Tăng vốn trong năm                 |                           |                        |                       |                     |                            |                          |                       |                        |                  |
| Lợi nhuận trong năm                |                           |                        |                       |                     |                            | (44,127,883,336)         |                       |                        |                  |
| Tăng khác                          |                           |                        |                       |                     |                            | 280,499                  |                       |                        |                  |
| Giảm vốn trong năm                 |                           |                        |                       |                     |                            |                          |                       |                        |                  |
| Chia cổ tức                        |                           |                        |                       |                     |                            |                          |                       |                        |                  |
| Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận |                           |                        |                       |                     |                            |                          |                       |                        |                  |
| Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát        |                           |                        |                       |                     |                            |                          |                       |                        |                  |
| Giảm khác                          |                           |                        |                       |                     |                            |                          |                       |                        |                  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>               |                           | <b>432,449,470,000</b> | <b>86,520,960,000</b> | <b>(55,559,400)</b> |                            | <b>30,814,307,362</b>    | <b>63,001,315,847</b> | <b>7,584,817,758</b>   |                  |

Thặng dư vốn cổ phần thể hiện khoản tiền vượt trội thu được từ việc phát hành cổ phiếu mới so với mệnh giá cổ phiếu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 1 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

**15. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                         | <u>31/03/2013</u>             | <u>31/12/2012</u>             |
|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước    |                               |                               |
| Vốn góp của các cổ đông | 432,449,470,000               | 432,449,470,000               |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>432,449,470,000</u></b> | <b><u>432,449,470,000</u></b> |

**15. c) Các quỹ của doanh nghiệp**

|                                 | <u>31/03/2013</u>            | <u>31/12/2012</u>            |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 63,001,315,847               | 63,001,315,847               |
| - Quỹ dự phòng tài chính        | 7,584,817,758                | 7,584,817,758                |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |                              |                              |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>70,586,133,605</u></b> | <b><u>70,586,133,605</u></b> |

**15. d) Cổ phiếu**

|                                        | <u>31/03/2013</u> | <u>31/12/2012</u> |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 43,244,947        | 43,244,947        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 43,244,947        | 43,244,947        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         |                   |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 5,556             | 5,556             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 43,239,391        | 43,239,391        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 43,239,391        | 43,239,391        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |                   |                   |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

**18. d) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển mục đích sử dụng chủ yếu cho việc nâng cấp máy móc, thiết bị nhà xưởng.
- Quỹ dự phòng tài chính mục đích để bổ sung vốn điều lệ và để dự phòng tài chính cho năm sau (liên quan đến tài chính các công ty).

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

### 16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                            | Quý 1 Năm 2013         | Quý 1 Năm 2012         |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng         | 331,100,456,796        | 324,584,691,370        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                | <b>331,100,456,796</b> | <b>324,584,691,370</b> |

### 17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                                            | Quý 1 Năm 2013       | Quý 1 Năm 2012       |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chiết khấu thương mại                      | 6,471,867,206        | 5,613,019,001        |
| Giảm giá hàng bán                          |                      |                      |
| Hàng bán bị trả lại                        | 26,634,496           | 218,157,036          |
| Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp) |                      |                      |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                     |                      |                      |
| Thuế xuất khẩu                             |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                | <b>6,498,501,702</b> | <b>5,831,176,037</b> |

### 18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                    | Quý 1 Năm 2013         | Quý 1 Năm 2012         |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa | 324,601,955,094        | 318,753,515,333        |
| Doanh thu thuần dịch vụ            |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>324,601,955,094</b> | <b>318,753,515,333</b> |

### 19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                                                              | Quý 1 Năm 2013         | Quý 1 Năm 2012         |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp                        | 306,184,330,039        | 274,870,526,159        |
| Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán |                        |                        |
| Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư                                       |                        |                        |
| Hao hụt, mất mát hàng tồn kho                                                |                        |                        |
| Các khoản chi phí vượt mức bình thường                                       |                        |                        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                               |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>306,184,330,039</b> | <b>274,870,526,159</b> |

### 20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                        | Quý 1 Năm 2013     | Quý 1 Năm 2012     |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 451,355,797        | 270,292,613        |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia           |                    |                    |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 441,618,606        | 232,768,836        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện |                    |                    |
| - Lãi bán hàng trả chậm                |                    |                    |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác   |                    | 316,547,546        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>892,974,403</b> | <b>819,608,995</b> |

### 21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 1 Năm 2013**

|                                      | <u>Quý 1 Năm 2013</u>       | <u>Đơn vị tính: VND</u><br><u>Quý I Năm 2012</u> |
|--------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------|
| - Chi phí lãi vay                    | 8,057,937,536               | 6,877,498,371                                    |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện  | 94,137,339                  | 1,203,779,786                                    |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư |                             |                                                  |
| - Chi phí tài chính khác             | 1,121,123,621               | 1,741,105,252                                    |
| <b>Cộng</b>                          | <u><u>9,273,198,496</u></u> | <u><u>9,822,383,409</u></u>                      |

### **22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

**Cộng**

| <u>Quý 1 Năm 2013</u> | <u>Quý I Năm 2012</u> |
|-----------------------|-----------------------|
|                       |                       |
|                       |                       |

### **23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

|                                               | <u>Quý 1 Năm 2013</u> | <u>Quý I Năm 2012</u> |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông       | (44,127,883,336)      | (19,365,704,278)      |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 43,239,391            | 40,793,130            |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu                  | (1,021)               | (475)                 |

### **24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                           | <u>Quý 1 Năm 2013</u>         | <u>Quý I Năm 2012</u>         |
|-------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu             | 229,807,597,769               | 278,584,745,120               |
| Chi phí nhân công                         | 26,166,853,025                | 29,140,915,082                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định          | 29,737,883,168                | 17,493,319,505                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác | 57,136,793,335                | 51,969,312,956                |
| <b>Cộng</b>                               | <u><u>342,849,127,297</u></u> | <u><u>377,188,292,663</u></u> |

### **25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

|                                           | <u>Quý 1 Năm 2013</u> | <u>Quý I Năm 2012</u> |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Giao dịch trong kỳ                     |                       |                       |
| Bán hàng cho Công ty TNHH Taicera Keraben | 2,909,718,196         | 2,409,257,968         |
| 2. Các khoản công nợ còn phải thu         |                       |                       |
| Công ty TNHH Taicera Keraben              | 3,211,582,839         | 2,596,017,929         |
| 3. Các khoản công nợ còn phải trả         |                       |                       |
| Công ty TNHH Taicera Keraben              | 1,225,516,967         | 5,178,614,507         |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Người lập biểu

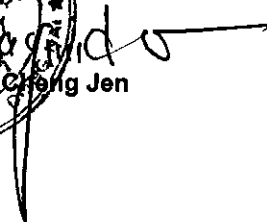
  
Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

  
Lai Ping Shan



Chủ tịch Hội đồng Giám Đốc

  
Trần Chí Công Jen

